



013/2024/BCT/KNTT

3766/TTTV-KHCN

019/2023/BYT-KNTT



Số: 03237/KQPT/2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**Số: 02730526**

Trang: 1/2

- Tên mẫu: Nước thải sau xử lý
- Số lượng: 05L
- Mô tả mẫu: Mẫu do phòng phân tích thử nghiệm lấy tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1145430; Y: 0567143)
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không - ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Ngày nhận mẫu: 12/05/2026
- Ngày trả kết quả: 25/05/2026
- Thời gian thử nghiệm: 12/05/2026 đến ngày: 23/05/2026
- Khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TIỀN GIANG**
- Địa chỉ: 04A Hùng Vương - Phường Mỹ Tho - Tỉnh Đồng Tháp
- Kết quả thử nghiệm: **Xem trang sau.**

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 05 năm 2026



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Thoại**

Số: 02730526

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

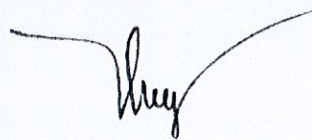
| STT* | Tên chỉ tiêu                          | Phương pháp thử                                 | Đơn vị tính        | Kết quả         |
|------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1    | pH °                                  | TCVN 6492:2011                                  | -                  | 8,13 (30,7°C)   |
| 2    | BOD <sub>5</sub> °                    | SMEWW 5210B:2023                                | mg/L               | 14,3            |
| 3    | COD °                                 | SMEWW 5220C:2023                                | mg/L               | 33,2            |
| 4    | TSS °                                 | TCVN 6625:2000                                  | mg/L               | 24,3            |
| 5    | Amoni (tính theo N) °                 | TCVN 5988:1995                                  | mg/L               | 1,83            |
| 6    | Nitrat (tính theo N) °                | SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 | mg/L               | 18,6            |
| 7    | Photphat (tính theo P) °              | TCVN 6202:2008                                  | mg/L               | 3,93            |
| 8    | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S) ° | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023            | mg/L               | KPH (MDL=0,020) |
| 9    | Dầu mỡ động thực vật °                | SMEWW 5520B&F:2023                              | mg/L               | KPH (MDL=1,2)   |
| 10   | Coliforms °                           | SMEWW 9221B:2023                                | MPN/100mL          | KPH (MDL=1,8)   |
| 11   | Salmonella °                          | TCVN 9717:2013                                  | vi khuẩn/<br>100mL | KPH             |
| 12   | Shigella °                            | SMEWW 9276:2023                                 | vi khuẩn/<br>100mL | KPH             |
| 13   | Vibrio Cholerae °                     | SMEWW 9278:2023                                 | vi khuẩn/<br>100mL | KPH             |

## Ghi chú:

- (\*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện

- (α): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (e): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Hiệp



013/2024/BCT/KNTT

3766/TTTTV-KHCN

019/2023/BYT-KNTT



Số: 03238/KQPT/2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**Số: 02740526**

Trang: 1/2

- Tên mẫu: Nước uống
- Số lượng: 02L
- Mô tả mẫu: Mẫu do phòng phân tích thử nghiệm lấy tại vòi nước uống tại khoa hậu phẫu
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không - ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Ngày nhận mẫu: 12/05/2026
- Ngày trả kết quả: 25/05/2026
- Thời gian thử nghiệm: 12/05/2026 đến ngày: 23/05/2026
- Khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TIỀN GIANG**
- Địa chỉ: 04A Hùng Vương - Phường Mỹ Tho - Tỉnh Đồng Tháp
- Kết quả thử nghiệm: **Xem trang sau.**

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 05 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Thoại**



Số: 02740526

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| SST | Tên chỉ tiêu                                   | Phương pháp thử                         | Đơn vị tính | Kết quả               |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|
| 1   | Asen (As) <sup>β</sup>                         | DTM.ICP/MS.07.50                        | mg/L        | KPH (LOD=0,0003)      |
| 2   | Đồng (Cu) <sup>β</sup>                         | DTM.ICP/MS.07.50                        | mg/L        | KPH (MDL= 0,0003)     |
| 3   | Thủy ngân (Hg) <sup>β</sup>                    | DTM.ICP/MS.07.50                        | mg/L        | KPH (MDL= 0,0002)     |
| 4   | Nitrit (tính theo N) <sup>α</sup>              | TCVN 6178:1996                          | mg/L        | KPH (MDL=0,002)       |
| 5   | Coliforms <sup>α</sup>                         | TCVN 6187-1:2019                        | CFU/250mL   | 1,3 x 10 <sup>1</sup> |
| 6   | E. coli <sup>α</sup>                           | TCVN 6187-1:2019                        | CFU/250mL   | KPH                   |
| 7   | Streptococci faecal <sup>α</sup>               | TCVN 6189-2:2009<br>(ISO 7899 - 2:2000) | CFU/250mL   | 1,7 x 10 <sup>2</sup> |
| 8   | Pseudomonas aeruginosa <sup>α</sup>            | TCVN 8881:2011<br>(ISO 16266:2010)      | CFU/250mL   | KPH                   |
| 9   | Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit <sup>β</sup> | TCVN 6191- 2:1996<br>(ISO 6461-2:1986)  | CFU/50ml    | KPH                   |

## Ghi chú:

- (\*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện

- (α): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (e): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Hiệp



013/2024/BCT/KNTT

3766/TTT-V-KHCN

019/2023/BYT-KNTT



Số: 03239/KQPT/2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**Số: 02750526**

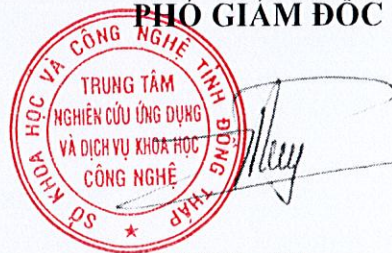
Trang: 1/2

- Tên mẫu: Nước sạch
- Số lượng: 03L
- Mô tả mẫu: Mẫu do phòng phân tích thử nghiệm lấy tại bể chứa
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không - ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Ngày nhận mẫu: 12/05/2026
- Ngày trả kết quả: 25/05/2026
- Thời gian thử nghiệm: 12/05/2026 đến ngày: 23/05/2026
- Khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TIỀN GIANG**
- Địa chỉ: 04A Hùng Vương - Phường Mỹ Tho - Tỉnh Đồng Tháp
- Kết quả thử nghiệm: **Xem trang sau.**

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 05 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Thoại**

Số: 02750526

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



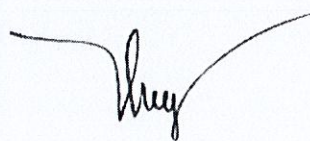
|    | Tên chỉ tiêu                        | Phương pháp thử                 | Đơn vị tính | Kết quả             |
|----|-------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------|
| 1  | pH <sup>a</sup>                     | TCVN 6492:2011                  | -           | 7,92 (29,8°C)       |
| 2  | Mùi vị                              | TCVN 9719:2013 & HD.KT.03.15    | -           | Không có mùi, vị lạ |
| 3  | Màu sắc <sup>a</sup>                | TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)  | TCU         | 8,18                |
| 4  | Độ đục <sup>a</sup>                 | TCVN 12402-1: 2020              | NTU         | 0,55                |
| 5  | Clo dư <sup>a</sup>                 | HACH method 8021 (2024)         | mg/L        | KPH (MDL=0,020)     |
| 6  | Asen <sup>β</sup>                   | DTM.ICP/MS.07.50                | mg/L        | < 0,001 (*)         |
| 7  | Chỉ số Permanganat <sup>a</sup>     | TCVN 6186:1996                  | mg/L        | KPH (MDL=0,30)      |
| 8  | Amoni (tính theo N) <sup>a</sup>    | TCVN 6179-1:1996                | mg/L        | KPH (MDL=0,030)     |
| 9  | E. coli <sup>a</sup>                | TCVN 6187-1:2019                | CFU/100mL   | KPH                 |
| 10 | Coliforms <sup>a</sup>              | TCVN 6187-1:2019                | CFU/100mL   | KPH                 |
| 11 | Pseudomonas aeruginosa <sup>a</sup> | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010) | CFU/100mL   | KPH                 |
| 12 | Staphylococcus aureus <sup>β</sup>  | SMEWW 9213B: 2023               | CFU/100mL   | KPH                 |

## Ghi chú:

- (\*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện

- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (e): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Hiệp



013/2024/BCT/KNTT

3766/TTTTV-KHCN

019/2023/BYT-KNTT



Số: 03240/KQPT/2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**Số: 02760526**

Trang: 1/2

- Tên mẫu: Nước sạch
- Số lượng: 03L
- Mô tả mẫu: Mẫu do phòng phân tích thử nghiệm lấy tại vòi xả nước sạch khoa hậu sản sơ sinh
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không - ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Ngày nhận mẫu: 12/05/2026
- Ngày trả kết quả: 25/05/2026
- Thời gian thử nghiệm: 12/05/2026 đến ngày: 23/05/2026
- Khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TIỀN GIANG**
- Địa chỉ: 04A Hùng Vương - Phường Mỹ Tho - Tỉnh Đồng Tháp
- Kết quả thử nghiệm: **Xem trang sau.**

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 05 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Thoại**

Số: 02760526

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

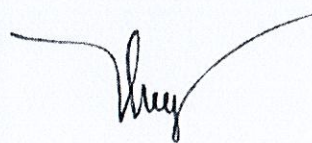
| STT | Tên chỉ tiêu                        | Phương pháp thử                 | Đơn vị tính | Kết quả             |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------|
| 1   | pH <sup>a</sup>                     | TCVN 6492:2011                  | -           | 7,81 (29,9°C)       |
| 2   | Mùi vị                              | TCVN 9719:2013 & HD.KT.03.15    | -           | Không có mùi, vị lạ |
| 3   | Màu sắc <sup>a</sup>                | TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)  | TCU         | 8,27                |
| 4   | Độ đục <sup>a</sup>                 | TCVN 12402-1: 2020              | NTU         | 0,57                |
| 5   | Clo dư <sup>a</sup>                 | HACH method 8021 (2024)         | mg/L        | KPH (MDL=0,020)     |
| 6   | Asen <sup>β</sup>                   | DTM.ICP/MS.07.50                | mg/L        | < 0,001 (*)         |
| 7   | Chỉ số Permanganat <sup>a</sup>     | TCVN 6186:1996                  | mg/L        | KPH (MDL=0,30)      |
| 8   | Amoni (tính theo N) <sup>a</sup>    | TCVN 6179-1:1996                | mg/L        | KPH (MDL=0,030)     |
| 9   | E. coli <sup>a</sup>                | TCVN 6187-1:2019                | CFU/100mL   | KPH                 |
| 10  | Coliforms <sup>a</sup>              | TCVN 6187-1:2019                | CFU/100mL   | KPH                 |
| 11  | Pseudomonas aeruginosa <sup>a</sup> | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010) | CFU/100mL   | KPH                 |
| 12  | Staphylococcus aureus <sup>β</sup>  | SMEWW 9213B: 2023               | CFU/100mL   | KPH                 |

## Ghi chú:

- (\*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện

- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (e): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Hiệp